



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		592,533,348,913	706,910,705,938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	96,646,352,356	50,221,207,924
1. Tiền	111		96,646,352,356	30,221,207,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	44,000,000,000	46,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44,000,000,000	46,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302,701,396,991	371,241,931,615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	298,925,255,477	314,178,302,104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3,301,586,759	55,689,209,147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		474,554,755	1,374,420,364
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	148,573,808,793	238,294,045,092
1. Hàng tồn kho	141		148,573,808,793	238,294,045,092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		611,790,773	1,153,521,307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	611,790,773	245,963,283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	907,558,024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399,782,394,315	415,162,064,736
I. Tài sản cố định	220		371,100,426,129	311,715,656,709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	371,100,426,129	311,715,656,709
- Nguyên giá	222		1,130,562,490,345	984,759,901,741
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(759,462,064,216)	(673,044,245,032)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	11,903,631,292	85,591,738,098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,903,631,292	85,591,738,098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,378,336,894	2,454,669,929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,378,336,894	2,054,669,929
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	400,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		992,315,743,228	1,122,072,770,674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		402,667,639,294	573,953,812,305
I. Nợ ngắn hạn	310		401,387,639,294	497,074,243,092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	107,212,412,180	168,209,568,314
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	390,096,752	820,847,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	20,034,481,035	11,872,415,094
4. Phải trả người lao động	314		91,455,825,246	81,135,532,580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	395,769,300	17,213,013,338
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5,844,764,562	6,582,657,997
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	125,322,730,679	191,426,732,024
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.34	28,250,151,595	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,481,407,945	19,813,475,985
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	76,879,569,213
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.39	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	75,599,569,213
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		589,648,103,934	548,118,958,369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	589,648,103,934	548,118,958,369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(460,000,000)	(460,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		316,566,597,387	294,350,480,979
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93,541,506,547	74,228,477,390
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		93,541,506,547	74,228,477,390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		992,315,743,228	1,122,072,770,674

Ktra

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Thu Hoài



Tạ Thị Tuyết Nga



LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	525,490,473,918	546,116,512,049	1,702,765,638,187	1,532,722,980,633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	165,758,967	1,231,758,990	483,190,115	2,372,621,926
+ Hàng bán bị trả lại	06		165,758,967	1,231,758,990	483,190,115	2,372,621,926
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	15	525,324,714,951	544,884,753,059	1,702,282,448,072	1,530,350,358,707
4. Giá vốn hàng bán	11	16	451,886,370,509	466,100,704,918	1,444,681,233,177	1,318,678,136,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73,438,344,442	78,784,048,141	257,601,214,895	211,672,222,102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1,749,244,723	1,590,759,493	5,830,430,328	6,191,617,518
Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về			800,000,000	700,000,000	3,599,248,743	3,796,173,867
7. Chi phí tài chính	22	18	2,189,609,136	2,098,401,034	10,042,676,067	6,763,671,264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,939,118,171	2,098,401,034	9,174,047,565	6,759,652,520
8. Phần lãi lỗ trong cty liên doanh liên	24					
9. Chi phí bán hàng	25		17,528,530,946	18,860,347,446	52,061,274,888	49,066,222,603
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,559,533,633	28,287,266,458	101,341,614,811	81,869,183,465
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		27,909,915,450	31,128,792,696	99,986,079,457	80,164,762,288
12. Thu nhập khác	31		332,976,841	508,783,355	1,363,141,914	8,224,333,882
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		332,976,841	508,783,355	1,363,141,914	8,224,333,882
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,242,892,291	31,637,576,051	101,349,221,371	88,389,096,170
Lợi nhuận công ty con chuyển về			800,000,000	700,000,000	3,599,248,743	3,796,173,867
Tổng lợi nhuận chịu thuế			27,442,892,291	30,937,576,051	97,749,972,628	84,592,922,303
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	5,488,578,459	6,187,515,210	19,549,994,527	16,918,584,461
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22,754,313,832	25,450,060,841	81,799,226,844	71,470,511,709
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,267.4	1,417.5	4,556.0	3,980.80

Ghi chú:

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101,349,221,371	88,389,096,170
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	87,542,819,184	90,331,730,449
- Các khoản dự phòng	03	28,250,151,595	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,420,359,162)	(13,664,853,881)
- Chi phí lãi vay	06	9,174,047,565	6,759,652,520
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	219,895,880,553	171,815,625,258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	130,412,980,808	(163,769,643,708)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	89,720,236,299	(144,537,356,565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(142,237,565,905)	99,107,319,612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	310,505,545	(1,007,697,994)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,175,444,851)	(6,787,726,800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18,369,692,834)	(18,278,997,431)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,694,149,320)	(622,033,335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+...+17)	20	269,862,750,295	(64,080,510,963)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(54,246,394,467)	(80,296,109,204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	750,000,000	9,157,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70,000,000,000)	(88,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72,000,000,000	72,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,670,359,162	6,191,617,518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30= 21+22+...+27)	30	(45,826,035,305)	(80,946,855,323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(20,000,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	364,831,723,748	507,000,193,849
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(506,535,294,306)	(334,715,658,587)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35,908,000,000)	(35,741,797,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40= 31+32+...+36)	40	(177,611,570,558)	136,522,737,762

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)		46,425,144,432	(8,504,628,524)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50,221,207,924	58,725,836,448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	96,646,352,356	50,221,207,924

Lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY TOÀN





CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

TRỤ SỞ: 72 Đường Trường Chinh - Quận Đống Đa - HN NHÀ MÁY: Lô 3 - CN 3 Khu CN Ngọc Hồi - Thanh Trì - HN
Tel: (84.24).36840095 * Fax: (84.24).36840095 Tel: (84.24).36840093 * Fax: (84.24).36840095

Email: info@agpprint.vn
Web: apprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2022

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên(Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 1 công ty con:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)



4.2. Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố Nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2022 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi số.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2022 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2022 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	96,646,352,356	30,221,207,924
Các khoản tương đương tiền		20,000,000,000
Tổng	96,646,352,356	50,221,207,924

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	119,353,307,690	194,899,580,162
Công cụ, dụng cụ	1,926,576,996	1,683,082,955
Chi phí sxkd dở dang	7,756,850,744	12,877,898,227
Thành phẩm	10,613,785,282	20,312,933,250
Hàng Hóa	8,923,288,081	8,520,550,498
Tổng cộng	148,573,808,793	238,294,045,092

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	336,823,073,152	625,774,971,781	3,788,253,452	18,373,603,356	984,759,901,741
Tăng trong kỳ	72,360,652,712	72,926,047,892	-	1,640,888,000	146,927,588,604
Giảm trong kỳ		1,125,000,000			1,125,000,000
Tại ngày 31/12/2022	409,183,725,864	697,576,019,673	3,788,253,452	20,014,491,356	1,130,562,490,345
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/1/2022	130,084,184,676	522,939,372,824	3,318,660,876	16,702,026,656	673,044,245,032
Trích khấu hao kỳ	40,559,046,672	45,373,902,681	112,702,219	1,497,167,612	87,542,819,184
Thanh lý, nhượng bán		1,125,000,000			1,125,000,000
Tại ngày 31/12/2022	170,643,231,348	567,188,275,505	3,431,363,095	18,199,194,268	759,462,064,216
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/1/2022	206,738,888,476	102,835,598,957	469,592,576	1,671,576,700	311,715,656,709
Tại ngày 31/12/2022	238,540,494,516	130,387,744,168	356,890,357	1,815,297,088	371,100,426,129

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 5 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 11,903,631,292 đồng:

- Giá trị hệ thống điều hòa tại khu nhà kho xây dựng giai đoạn 2 theo bảng quyết toán theo HĐ 18/2019/MC-APP, đang chờ thay thế hệ thống van trị giá: 260,101,970 đồng
- Giá trị máy bể tự động và ép nhũ MK1030FC theo HĐ VH/G/2283/M/JR-AP đang làm thủ tục nghiệm thu, bàn giao trị giá: 7,411,416,317 đồng
- Giá trị nghiệm thu đợt 1: thiết kế tổng thể phần mềm quản trị nhà máy thông minh theo hđ 14122021/TTG-APP trị giá: 2,500,000,000 đồng
- Giá trị nghiệm thu đợt 1+2: thi công lắp đặt hệ thống camera tích hợp các giai đoạn xây dựng 1+2+3 tại nhà máy Hưng Yên theo HĐ 2905/2022 trị giá: 1,130,613,000 đồng
- Giá trị nghiệm thu đợt 1: thi công phòng sạch ISO 15378 tại xưởng giấy Hưng yên (xây dựng giai đoạn 3) theo hợp đồng 100622/HĐKT/MC, trị giá: 601,500,005 đồng

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 02 khoản đầu tư tài chính :

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC(100% vốn chủ)	5.400.000.000	5.400.000.000
Trái phiếu Agribank	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	15.400.000.000	15.400.000.000

6- Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	611.790.773	245.963.283
Chi phí trả trước dài hạn	1.378.336.894	2.054.669.929
Tổng	1.418.531.578	2.300.633.212

Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT	6,421,218,543	1,043,448,350
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	354,689,519	458,651,436
Thuế TNDN	9,075,772,875	6,187,515,210
Các loại thuế khác	4,182,800,098	4,182,800,098
Tổng	20,034,481,035	11,872,415,094

8- Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả cho ngân hàng		295.993.553
Chi phí phải trả khác: Phí quản lý KCN, tiền điện, phí kiểm toán ...	395.769.300	463.537.633
Chuyển quỹ lương dự phòng 17% số thực chi theo khoản 2, điều 4, TT96/2015		16.453.482.152
Tổng	395.769.300	17.213.013.338

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	41,750,394	3,595,466,820
BHYT, BHXH, BHYT	422,877,135	547,985,006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,380,137,033	2,439,206,171
Phải thu khác(dư có)		
Tổng	5,844,764,562	6,582,657,997

10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	125,322,730,679	191,426,732,024
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		75,599,569,213
Tổng	125,322,730,679	267,026,301,237

11- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Số dư 1/1/2022	180,000,000,000	(460,000,000)	294,350,480,979	74,228,477,389
Tăng vốn năm nay			22,216,116,408	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				81,799,227,345
Chia cổ tức trong kỳ				35,908,000,000
Giảm vốn khác trong kỳ				26,578,198,187
- Trích quỹ				25,412,048,368
- Chi trả thu nhập thành viên BKS và HĐQT				386,630,572
- Xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo QĐ26891-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 13/6/2022				774,392,558
- Giảm khác				5,126,689
Số dư 31/12/2022	180,000,000,000	(460,000,000)	316,566,597,387	93,541,506,547

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Thành Nam	38.464.720.000	21.37	38.464.720.000	21.37
Các cổ đông khác	141.075.280.000	78.38	141.075.280.000	78.38
Tổng	179.540.000.000	99.74	179.540.000.000	99.74

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2022	Quý 4 - Năm 2021
	VND	VND
Cộng	525.490.473.918	546.116.512.049
+ Doanh thu bán thành phẩm	500.350.995.004	496.874.582.239
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	12.212.440.028	13.153.066.679
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.927.038.886	36.088.863.131

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2022	Quý 4 - Năm 2021
	VND	VND
- Các khoản giảm trừ	165.758.967	1.231.758.990
+ Hàng bán bị trả lại	165.758.967	1.231.758.990

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2022	Quý 4 - Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công	<u>525.324.714.951</u>	<u>544.884.753.059</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	500.185.236.037	496.874.582.239
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtr	12.212.440.028	11.921.307.689
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.927.038.886	36.088.863.131

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2022	Quý 4 - Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công	<u>451.886.370.509</u>	<u>466.100.704.918</u>

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2022	Quý 4 - Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.749.244.723	1.590.759.493

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 - Năm 2022	Quý 4 - Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công	<u>2.189.609.136</u>	<u>2.098.401.034</u>
Chi phí lãi vay	1.939.118.171	2.098.401.034
Lỗ chênh lệch tỉ giá	250.490.965	

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2022	Quý 4 - Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	28.242.892.291	31.637.576.051
<i>Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về</i>	<i>800.000.000</i>	<i>700.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	27.442.892.291	30.937.576.051
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	5.488.578.484 <u>4.029.238.368</u>	6.187.515.210
Thuế TNDN từ bán BĐS đã nộp		
Thuế phải nộp	4.029.238.368	6.187.515.210

5.488.578.484

20- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

* Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (công ty con)

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q4-2022: 2 029 549 952 đồng
- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh Q4-2022: 1 320 267 600 đồng
- Số dư phải thu 31/12/2022 : 169 266 360 đồng

Lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

